

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ALPHA THIÊN NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ALPHA THIÊN NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALPHA THIEN NAM DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502438272

**3. Ngày thành lập:** 16/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

574 Đường Lê Hồng Phong, Thị Trấn Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0352912799

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 4.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 5.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229        |
| 6.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299        |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329        |
| 10. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 11. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Bao gồm điện, điện năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật tư, phụ kiện lưới điện; bán buôn điện kế, máy biến dòng, máy biến thế đo lường, hệ thống điện mặt trời, hệ thống điện gió. | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4759 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>( Trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Trừ kinh doanh vàng miếng và các loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 22. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4753 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời, hệ thống điện năng lượng mặt trời; Bán buôn các loại ống dẫn nước và vật tư thiết bị ngành nước; Bán buôn các loại vật tư thiết bị chiếu sáng; Mua bán vật tư tiêu hao: găng tay, khẩu trang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình; Tư vấn đấu thầu; Lập hồ sơ mời thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; lập dự án đầu tư xây dựng công trình; hoạt động đo đạc bản đồ; hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; thẩm tra thiết kế quy hoạch xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu, đường bộ; Thiết kế hệ thống điện, nước; Khảo sát mặt bằng; | 7110 |
| 28. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn về bất động sản; Định giá bất động sản; Môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 29. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 30. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 32. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 33. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230                                                               |
| 35. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8531                                                               |
| 36. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                      | 8559                                                               |
| 37. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                         | 8129                                                               |
| 38. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                     | 8211                                                               |
| 39. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8121                                                               |
| 40. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130                                                               |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                             | 4610                                                               |
| 42. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế nội ngoại thất công trình;                                                                                                                                                                                                           | 7410                                                               |
| 43. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                    | 7990                                                               |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510                                                               |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                                                                               | 5621                                                               |
| 46. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết: Dịch vụ bảo vệ con người; Dịch vụ bảo vệ tài sản,<br>hàng hóa, bảo vệ nhà cửa, cơ sở sản xuất, kinh doanh, trụ sở cơ<br>quan, tổ chức; Dịch vụ bảo vệ an ninh, trật tự cho các hoạt<br>động thể thao, vui chơi, giải trí, lễ hội;                   | 8010                                                               |
| 47. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                          | 8020                                                               |
| 48. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động<br>vật sống<br>Chi tiết : Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre,<br>nứa)                                                                                                                                     | 4620                                                               |
| 49. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                            | 4631                                                               |
| 50. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632                                                               |
| 51. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                            | 1410                                                               |
| 52. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641                                                               |
| 53. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811                                                               |
| 54. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812                                                               |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                          | 5610                                                               |
| 56. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629                                                               |
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630                                                               |
| 58. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310                                                               |
| 59. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật<br>về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi<br>trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt<br>động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với<br>ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp<br>mã với Hệ thống ngành<br>kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: Giới tính:  
Sinh ngày: Dân tộc: Quốc tịch:  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:  
Số giấy chứng thực cá nhân:  
Ngày cấp: Nơi cấp:  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:  
Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐẶNG NGỌC NAM Giới tính: Nam  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 07/05/1959 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*  
Số giấy chứng thực cá nhân: C9057685  
Ngày cấp: 24/03/2020 Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *B902 -199 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *B902 -199 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu